



## **AGIFISH Co.**

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG  
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam  
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202  
E-mail: [agifish.co@agifish.com.vn](mailto:agifish.co@agifish.com.vn) - Web site: [www.agifish.com.vn](http://www.agifish.com.vn)

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN 31/03/2017**

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,870,635,996,829</b>	<b>1,905,900,090,288</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>54,058,967,768</b>	<b>27,815,947,456</b>
1. Tiền	111		26,358,967,768	27,815,947,456
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2b	27,700,000,000	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>996,137,989,762</b>	<b>1,246,327,203,853</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1,028,994,009,143	1,274,118,021,347
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	18,849,406,968	18,159,810,021
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.2a	-	8,100,000,000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	26,896,968,573	23,086,695,347
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(78,602,394,922)	(77,137,322,862)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.7	<b>774,158,873,253</b>	<b>591,685,298,557</b>
1. Hàng tồn kho	141		784,291,081,052	601,817,506,356
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10,132,207,799)	(10,132,207,799)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>46,280,166,046</b>	<b>40,071,640,422</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	-	3,388,838,836



**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		39,322,591,098	30,137,498,055
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	6,957,574,948	6,545,303,531
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>543,525,423,798</b>	<b>548,411,349,779</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>143,333,213,537</b>	<b>143,833,213,537</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		142,925,213,537	142,925,213,537
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216		408,000,000	908,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>287,398,975,913</b>	<b>301,638,822,017</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	218,103,711,127	234,498,347,746
<i>Nguyên giá</i>	222		592,692,074,950	588,313,497,838
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(374,588,363,823)	(353,815,150,092)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	69,295,264,786	67,140,474,271
<i>Nguyên giá</i>	228		69,912,589,271	67,588,245,044
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(617,324,485)	(447,770,773)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>38,610,953,343</b>	<b>39,644,690,978</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	38,610,953,343	39,644,690,978
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2c	-	-

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2c	-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2c	212,600,000	212,600,000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2c	(212,600,000)	(212,600,000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>74,182,281,005</b>	<b>63,294,623,247</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	72,334,932,428	61,488,511,637
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	1,847,348,577	1,806,111,610
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>2,414,161,420,627</b>	<b>2,454,311,440,067</b>
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>1,620,512,795,129</b>	<b>1,665,410,150,170</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>1,593,252,595,979</b>	<b>1,638,595,187,670</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	623,877,712,783	752,364,181,767
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	8,898,771,849	6,292,870,329
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	948,606,661	983,048,011
4.	Phải trả người lao động	314		14,996,134,757	14,975,909,610
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	10,141,394,860	12,977,353,675
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			750,000,000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	9,988,259,349	8,824,712,226
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	923,927,808,398	840,856,704,730
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		473,907,322	570,407,322
13.	Quỹ bình ổn giá	322			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>27,260,199,150</b>	<b>26,814,962,500</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		812,500,000	437,500,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	10,447,699,150	10,377,462,500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		16,000,000,000	16,000,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>793,648,625,498</b>	<b>788,901,289,897</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.22	<b>793,648,625,498</b>	<b>788,901,289,897</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281,097,430,000	281,097,430,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		411,288,522,916	411,288,522,916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	148		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99,753,945,031	95,006,609,430
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		95,006,609,430	92,679,691,743
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,743,653,521	2,326,917,687
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1,508,727,551	1,508,727,551
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2,414,161,420,627</b>	<b>2,454,311,440,067</b>

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)****CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH):			
Dollar Mỹ (USD)		900,814.96	591,691.05
Euro (EUR)		1,801.95	1,801.95
Dollar Úc (AUD)		1,477	1,477
...		-	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	



An Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2017

**TỔNG GIÁM ĐỐC***Nguyễn Văn Kỳ*

**Huỳnh Xuân Vinh**  
Người lập biểu

**Võ Thành Thông**  
Kế toán trưởng

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Lũy kế từ 01/10/2016 đến 31/03/2017	Lũy kế từ 01/10/2015 đến 31/03/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	495,069,003,488	1,144,371,508,653	1,166,478,815,595	1,788,292,350,321
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	2,358,968,536	2,152,250,851	3,135,506,886	5,152,534,773
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	492,710,034,952	1,142,219,257,802	1,163,343,308,709	1,783,139,815,548
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	442,040,756,444	1,095,642,299,511	1,064,947,657,723	1,685,044,962,624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50,669,278,508	46,576,958,291	98,395,650,986	98,094,852,924
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	11,524,206,874	6,854,097,596	18,665,772,992	17,461,895,679
7. Chi phí tài chính	22	6.6	25,417,257,995	27,468,032,572	43,046,215,575	48,854,860,706
Trong đó: chi phí lãi vay	23		15,359,663,519	17,767,181,317	28,791,843,213	30,861,821,444
8. Chi phí bán hàng	25	6.9a	27,688,328,651	29,923,866,931	58,966,304,731	65,435,323,092
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9b	7,446,690,960	4,176,765,854	12,530,043,547	8,550,261,854
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,641,207,776	(8,137,609,470)	2,518,860,125	(7,283,697,049)
11. Thu nhập khác	31	6.7	1,531,199,164	(237,808,366)	2,620,487,190	406,004,279
12. Chi phí khác	32	6.8	89,562,835	352,691,329	436,930,761	837,041,056
13. Lợi nhuận khác	40		1,441,636,329	(590,499,695)	2,183,556,429	(431,036,777)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Lũy kế từ 01/10/2016 đến 31/03/2017	Lũy kế từ 01/10/2015 đến 31/03/2016
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,082,844,105	(8,728,109,165)	4,702,416,554	(7,714,733,826)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.1	(242,935,867)	(202,675,068)	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8.2	(41,236,967)	102,663,236	(41,236,967)	(152,682,957)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,367,016,939	(8,628,097,333)	4,743,653,521	(7,562,050,869)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		120	(307)	169	(267)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		120	(307)	169	(267)



Huỳnh Xuân Vinh  
Người lập biểu



Võ Thành Thông  
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Kỳ



**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Lũy kế từ 01/10/2016 đến 31/03/2017	Lũy kế từ 01/10/2015 đến 31/03/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,082,844,105	-8,728,109,165	4,702,416,554	-7,714,733,826
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		10,367,762,902	10,415,912,494	20,970,792,443	20,658,811,672
- Các khoản dự phòng	03		1,465,072,060	-1,153,297,110	1,465,072,060	-1,153,297,110
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		5,362,414,732	4,861,609,465	5,362,414,732	4,861,609,465
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1,229,869	170,712,983	1,229,869	170,712,983
- Chi phí lãi vay	06		15,359,663,519	17,767,181,317	28,791,843,213	30,861,821,444
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35,638,987,187	23,334,009,984	61,293,768,871	47,684,924,628
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		33,312,222,174	-546,284,441,300	221,662,385,805	-483,533,767,168
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-81,859,760,578	567,443,083,257	-182,473,574,696	513,368,319,114
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		-31,339,507,753	-75,264,762,277	-127,803,938,440	-131,352,186,001
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-4,044,127,571	-2,266,080,896	-7,457,581,955	1,513,451,608
- Tiền lãi vay đã trả	14		-15,981,940,553	-14,101,804,279	-31,154,771,979	-30,442,871,916
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,961,831,945	-566,475,219	10,102,649,231	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-3,636,198,273	-7,205,251,112	-5,242,709,030	-5,170,251,305
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-63,948,493,422</b>	<b>-54,911,721,842</b>	<b>-61,073,772,193</b>	<b>-87,932,381,040</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-2,805,954,318	-8,301,745,767	-5,963,959,838	-12,980,171,362
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-11,600,000,000		-11,600,000,000	

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kê toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Kỳ kê toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Lũy kế từ 01/10/2015 đến 30/06/2016	Lũy kế từ 01/10/2014 đến 30/06/2015
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,000,000,000		6,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-456,072,260	161,427,901	-554,745,227	150,827,284
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-8,862,026,578</b>	<b>-8,140,317,866</b>	<b>-12,118,705,065</b>	<b>-12,829,344,078</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		358,437,223,390	504,422,931,820	831,694,693,669	1,044,250,062,867
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-332,504,168,239	-440,915,322,983	-732,623,590,001	-836,060,156,906
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-69,783,452,500		-69,783,452,500
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>25,933,055,151</b>	<b>-6,275,843,663</b>	<b>99,071,103,668</b>	<b>138,406,453,461</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>-46,877,464,849</b>	<b>-69,327,883,371</b>	<b>25,878,626,410</b>	<b>37,644,728,343</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	5.1	<b>100,572,038,715</b>	<b>153,029,463,260</b>	<b>27,815,947,456</b>	<b>46,056,851,546</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		364,393,902	462,954,921	364,393,902	462,954,921
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	5.1	<b>54,058,967,768</b>	<b>84,164,534,810</b>	<b>54,058,967,768</b>	<b>84,164,534,810</b>



An Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2017

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Văn Kỳ*

*[Signature]*

**Huỳnh Xuân Vinh**  
Người lập biểu

*[Signature]*

**Võ Thành Thông**  
Kế toán trưởng

---

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN 31/03/2017**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 05 năm 2009 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 03 năm 2002.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - chế biến

**1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh;
- Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông Sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho Sản xuất (không mang tính độc hại)
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm;
- Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi thủy sản
- Mua bán cá và thủy sản
- Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh

- Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ

**1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:**

Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015.

- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

**1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Trần Hưng đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

*Công ty có 01 chi nhánh và 06 xí nghiệp trực thuộc*

- Chi nhánh tại TP.HCM đặt tại lầu 7, số 94-96 đường Nguyễn Du, Quận I, Thành Phố HCM.

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới, đặt tại số 18, Quốc lộ 91, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, An Giang.

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh:**

Các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính hợp nhất của kỳ kế toán trước, do đó số liệu kế toán trong Báo cáo Tài chính là so sánh được.

## **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

### **2.1. Niên độ kế toán:**

- Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.
- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015 (9 tháng).
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề (12 tháng).

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

## **4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Các giao dịch ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quý đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau: theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

#### **4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### **4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

##### **Nguyên tắc ghi nhận:**

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### Phương pháp khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>Số Năm</b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	2 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 6
- Tài sản cố định khác	3 - 5

### Tài sản cố định vô hình:

### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn, ngoại trừ một quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m<sup>2</sup> có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

### **Phần mềm máy vi tính**

Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

#### **4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

#### **4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

#### **4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

##### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.

##### **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.



#### **4.8 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### **4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

**b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

**4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**a. Doanh thu bán hàng.**

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào Bill tàu .

Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính.**

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

#### **4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **4.13 Quỹ tiền lương**

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng ký với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công Ty.

#### **4.14 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn**

Trong năm tài chính này, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1.5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương tính bảo hiểm xã hội.

**5 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

5.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/03/2017 VND	01/10/2016 VND
Tiền mặt	2,773,958,313	6,495,794,026
Tiền gửi ngân hàng (*)	23,585,009,455	21,320,153,430
Các khoản tương đương tiền (**)	27,700,000,000	0
<b>Cộng</b>	<b>54,058,967,768</b>	<b>27,815,947,456</b>

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng	Số dư ngoại tệ tại 31/03/2017	VND	VND
Tiền gửi VND	<b>0.00</b>	<b>4,103,800,415</b>	<b>9,050,282,308</b>
<i>Tiền gửi Vietcombank AG - VND</i>		308 065 581	137 318 672
<i>Tiền gửi Sacombank AG - VND</i>		96 908 856	84 371 935
<i>Tiền gửi Eximbank AG - VND</i>		12 680 086	23 485 475
<i>Tiền gửi ngân hàng PG Bank tại Angiang - VND</i>		198 605 919	5 054 601 315
<i>Tiền gửi TMCP SG Cong Thuong</i>		10 152 076	10 126 691
<i>Tiền gửi HDBank An Giang- VND</i>		2 919 432	3 002 725
<i>Tiền gửi Ngân hàng Quốc tế VIB - VND</i>		181 331 891	611 546 981
<i>Tiền gửi Vietcombank TPHCM - VND</i>		214 260 566	281 914 887
<i>Tiền gửi ANZ BANK TPHCM - VND</i>		50 798 838	51 128 838
<i>Tiền gửi Cty Chứng khoán Sài Gòn</i>		206 491	206 491
<i>Tiền gửi BIDV TP.HCM - VND</i>		2 317 889	991 861 269
<i>Tiền gửi OCB An Giang - VND</i>		443 707 374	1 789 404 046
<i>Tiền gửi INDOVINA BANK CÁN THO- VND</i>		2 545 936 077	1 419 343
<i>Tiền gửi TECHCOMBANK TPHCM- VND</i>		1 131	1 131
<i>Tiền gửi TPBANK AN GIANG - VND</i>		4,918,226	4,915,721
<i>Tiền gửi MARITIME BANK TP.HCM - VND</i>		975,202	975,202
<i>Tiền gửi NCB BANK AN GIANG - VND</i>		30,014,780	4,001,586
<b>Tiền gửi USD</b>	<b>857,588.41</b>	<b>19,481,209,040</b>	<b>12,269,871,122</b>
<i>Tiền gửi Vietcombank AG - USD</i>	12,328.20	280 096 704	1 154 914 717
<i>Tiền gửi Eximbank AG - USD</i>	1,067.85	24 250 873	23 786 359

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Tiền gửi PGBank An Giang - USD	155,894.92	3 540 373 633	11 349 237
Tiền gửi NH TMCP SG Cong Thuong	2,849.87	64 720 548	62 551 797
Tiền gửi HDBank An Giang- USD	260.34	5 912 321	5 944 754
Tiền gửi Ngân hàng Quốc tế VIB - USD	7,518.87	170 828 726	33 032 505
Tiền gửi Vietcombank TPHCM - USD	2,545.40	57 806 034	56 819 390
Tiền gửi INDOVINA BANK TPHCM - USD	0.60	13 368	15 796 232
Tiền gửi ANZ BANK TPHCM - USD	2,165.26	49 151 402	47 329 031
Tiền gửi Sandard Chartered bank TP.HCM -USD			40 739 139
Tiền gửi BIDV Bank TP.HCM - USD	387,933.34	8 813 845 485	9 022 482 464
Tiền gửi OCB An Giang - USD	97,342.90	2 210 657 259	1 638 295 411
Tiền gửi INDOVINA BANK CÁN THƠ- USD	132,035.70	2 999 851 104	35 458 017
Tiền gửi TECHCOMBANK TPHCM- USD	764.03	17 351 121	17 301 140
Tiền gửi TPBANK AN GIANG - USD	100.00	2 271 000	2 226 000
Tiền gửi MARITIME BANK TP.HCM - USD	3,991.94	90 656 957	88 626 944
Tiền gửi NCB BANK AN GIANG - USD	50,789.19	1 153 422 505	13 217 985
<b>Cộng</b>	<b>857,588.41</b>	<b>23,585,009,455</b>	<b>21,320,153,430</b>

## 5.2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a. Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	Số lượng CP nắm giữ tại 31/03/2017 (cổ phiếu)	Giá gốc CP trên sổ kê toán tại 31/03/2017 (đồng/cổ phiếu)	Giá hợp lý của CP tại 31/03/2017 (đồng/cổ phiếu)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)
<b>Cộng</b>					

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2017		01/10/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND		VND
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	27,700,000,000			
'+ Ngân hàng Quốc tế - An Giang	5,000,000,000			
'+ Ngân hàng Quốc Dân - An Giang	17,700,000,000			
'+ Ngân hàng OCB An Giang	5,000,000,000			
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	-			
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-			
- Đầu tư vào đơn vị khác	212,600,000		212,600,000	
<i>Cty CP bóng đá Hùng Vương AG **</i>	212,600,000	-212,600,000	212,600,000	-212,600,000
	-			
<b>Cộng</b>	<b>27,912,600,000</b>	<b>-212,600,000</b>	<b>8,312,600,000</b>	<b>-212,600,000</b>

(\*\*) Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang với số lượng 21.260 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ góp vốn 5,88%.

5.3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	31/03/2017	01/10/2016
	USD	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
-Khách hàng trong nước		907,340,863,895	1,020,637,582,176
-Khách hàng nước ngoài	11,684,630.99	264,578,358,785	396,405,652,708
<b>Cộng phải thu khách hàng</b>	<b>11,684,630.99</b>	<b>1,171,919,222,680</b>	<b>1,417,043,234,884</b>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2017 VND	01/10/2016 VND
<b>* Phải thu khách hàng</b>				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, kiểm nghiệm, cá tra	6,084,699,900	
Cty CP TA TS Hùng Vương Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán bao đựng thức ăn Thủy sản	319,150,000	
Cty CP TA TS Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán bao đựng thức ăn Thủy sản	1,198,492,000	796,926,000
Cty CP Nuôi trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán cá giống, thuốc thủy sản		227,329,061,260

**5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/03/2017 USD	31/03/2017 VND	01/10/2016 VND
Nhà cung cấp trong nước		18,847,702,968	18,159,112,446
Nhà cung cấp nước ngoài	75.00	1,704,000	697,575
<b>Cộng</b>	<b>75.00</b>	<b>18,849,406,968</b>	<b>18,159,810,021</b>

**5.5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2017 VND	01/10/2016 VND
Tiền BHXH, BHYT, BHTN người lao động phải nộp	9,730,191	9,730,191
Tạm ứng cho nhân viên	12,463,572,743	8,427,150,627
Ký cược, ký quỹ		500,000,000
Tạm ứng Công ty Thủy sản Bến Tre	2,000,000,000	2,000,000,000
Tạm ứng Công ty Nam Sông Hậu	1,335,164,547	1,335,164,547
Phải thu tiền bán cổ phiếu	10,200,000,000	10,200,000,000
Chi hộ Công ty CP Hùng Vương		
Nhận chiết khấu, thưởng doanh số	542,977,226	320,777,000
Các khoản phải thu khác	345,523,866	293,872,982
<b>Cộng</b>	<b>26,896,968,573</b>	<b>23,086,695,347</b>

**5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31/03/2017 USD	31/03/2017 VND	01/10/2016 VND
Khách hàng trong nước		-35,604,957,554	-34,139,885,494
Khách hàng nước ngoài	-1,917,946.43	-42,997,437,368	-42,997,437,368
<b>Cộng</b>	<b>-1,917,946.43</b>	<b>-78,602,394,922</b>	<b>-77,137,322,862</b>

**5.7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2017 VND		01/10/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	26,078,146,920		24,241,176,144	
Công cụ, dụng cụ tồn kho	448,203,109		738,861,714	
Chi phí SXKD dở dang	232,785,862,327		238,308,699,466	
Thành phẩm tồn kho	517,108,185,869	-10,132,207,799	330,229,175,272	-10,132,207,799
Thành phẩm gửi đi bán	178,111,857		8,087,203,110	
Hàng hóa tồn kho	7,692,570,970		212,390,650	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>784,291,081,052</b>	<b>-10,132,207,799</b>	<b>601,817,506,356</b>	<b>-10,132,207,799</b>



**5.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2017 VND	01/10/2016 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	1,546,331,818	956,435,059
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2,256,517,086	2,160,845,141
Chi phí bảo hiểm		
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	2,504,735,202	271,558,636
Chi phí thuê cư xá cho CB CNV		
Chi phí trả trước khác		
<b>Cộng</b>	<b>6,307,584,106</b>	<b>3,388,838,836</b>

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/03/2017 VND	01/10/2016 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	205,957,106	699,983,631
Tiền thuê đất trả trước	60,588,334,206	60,788,528,006
Chi phí sửa chữa	5,233,057,010	
<b>Cộng</b>	<b>66,027,348,322</b>	<b>61,488,511,637</b>

**5.9 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/03/2017 VND	01/10/2016 VND
Thuế TNDN	6,466,307,408	6,206,071,417
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế TNCN	477,515,162	254,205,791
Thuế khác		
Thuế nhập khẩu		78,996,123
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13,752,378	6,030,200
<b>Cộng</b>	<b>6,957,574,948</b>	<b>6,545,303,531</b>

**5.10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem phụ lục 1 trang 35

**5.11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số đầu năm	67,588,245,044		67,588,245,044
Tăng trong năm	2,324,344,227		2,324,344,227
- Mua trong năm	2,324,344,227		2,324,344,227
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Thanh lý, chuyển nhượng			
- Giảm khác			
Số cuối năm	69,912,589,271		69,912,589,271
<b>Hao mòn TSCĐ</b>			
Số đầu năm	447,770,773		447,770,773
Tăng trong năm	169,553,712		169,553,712
- Khấu hao trong năm	169,553,712		169,553,712
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số cuối năm	617,324,485		617,324,485
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	67,140,474,271		67,140,474,271
Số cuối năm	69,295,264,786		69,295,264,786

**5.12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/03/2017 VND	01/10/2016 VND
Hệ thống trạm bơm vùng nuôi	1,311,103,645	
Hầm đông - F7	182,075,000	
Hệ thống nâng hạ cá nguyên liệu - F8		203,311,555
Kho Vận - mở rộng	10,807,963,658	10,807,963,658
Hệ thống trạm bơm vùng nuôi Mương Điều	134,952,200	446,995,322
Chi phí sửa chữa băng chuyền tái đông - F9		940,098,465
Dàn ngưng - F7	19,200,000	
Kho thức ăn vùng nuôi An Nhơn A		55,714,316
Máy nén, tủ đông - F360	1,873,930,024	
Dây chuyền phối cá	234,972,496	
Nhà chứa rác		93,524,104
Máy phân cỡ	3,046,756,320	4,201,266,000
Trạm biến áp vùng nuôi Nhơn Hòa		814,272,727
Hệ thống trạm bơm nước vùng nuôi Nhơn Hòa		330,709,423
Giếng khoan AGF9		699,000,000
Cải tạo điện động lực AGF9		51,835,408
Vùng nuôi Nhơn Hòa	21,000,000,000	21,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>38,610,953,343</b>	<b>39,644,690,978</b>

**5.13 . TÀI SẢN THUÊ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

Xem thuyết minh số 8.2

**5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2017 USD	31/03/2017 VND	01/10/2016 VND
Nhà cung cấp trong nước		619,384,110,245	746,077,244,114
Nhà cung cấp nước ngoài	22802.19482	197,068.86	6,286,937,653
<b>Cộng</b>	-	<b>623,877,712,783</b>	<b>752,364,181,767</b>
<b>Trong đó, phải trả Công ty CP Hùng Vương là</b>		-13,734,023,356	22,201,134,063

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2017 VND	01/10/2016 VND
<b>* Phải trả người bán</b>				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền mua hàng hóa Phí thuê kho	36,173,029	128,266,542
Công ty CP TA TS Việt Thắng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	182,719,456,120	417,984,959,600
Cty CP TA Thủy sản Hùng Vương - Tân Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	78,804,309,600	31,536,020,988
Cty CP TA TS Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	81,847,480,000	2,329,189,500

**5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2017 USD	31/03/2017 VND	01/10/2016 VND
Khách hàng trong nước		3,032,189,275	770,724,092
Khách hàng nước ngoài	261,927.95	5,866,582,574	5,522,146,237
<b>Cộng</b>	<b>261,927.95</b>	<b>8,898,771,849</b>	<b>6,292,870,329</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

**5.16 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/03/2017	01/10/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	211,847,607	205,057,307
Thuế xuất nhập khẩu	5,487,027	
Thuế thu nhập cá nhân	662,779,515	777,990,704
Các khoản phí, lệ phí	68,492,512	
<b>Cộng</b>	<b>948,606,661</b>	<b>983,048,011</b>

**5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2017	01/10/2016
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng	872,925,727	671,403,049
Chi phí vận chuyển	204,354,990	370,519,129
Chi phí kiểm nghiệm hàng XK	168,451,000	208,245,100
Chi phí thưởng khuyến mại, thưởng doanh số	854,848,470	869,493,385
Chi phí điện phục vụ SX	521,464,806	1,000,300,750
Chi phí hoa hồng môi giới	4,383,626,441	6,667,618,645
Chi phí thuê cư xá		268,800,000
Chi phí nuôi cá	3,018,123,426	2,498,669,917
Chi phí kiểm toán	117,600,000	176,400,000
Khác		245,903,700
<b>Cộng</b>	<b>10,141,394,860</b>	<b>12,977,353,675</b>

**5.18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2017	01/10/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,693,215,185	1,498,106,365
Bảo hiểm xã hội	2,149,202,627	1,987,932,574
Bảo hiểm y tế	93,736,580	90,459,998
Bảo hiểm thất nghiệp	166,764,596	163,827,671
Cổ tức phải trả (*)	35,125,550	
Hợp tác nuôi trồng	5,280,548,937	4,704,503,691
Quỹ người nghèo	267,500,000	267,500,000
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	302,165,874	112,381,927
<b>Cộng</b>	<b>9,988,259,349</b>	<b>8,824,712,226</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

	31/03/2017 VND	01/10/2016 VND
<b>(*) Chi tiết cổ tức phải trả</b>		
Cổ tức phải trả		
<i>Đoàn Thị Nương</i>	18,810,000	
<i>Lê Văn Uyển</i>	15,798,500	
<i>Các cổ đông khác</i>	517,050	
<b>Cộng</b>	<b>35,125,550</b>	<b>0</b>

**5.19 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/03/2017 VND	01/10/2016 VND
Vay ngắn hạn (*)	919,927,808,398	836,856,704,730
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	4,000,000,000	4,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>923,927,808,398</b>	<b>840,856,704,730</b>

**(\*) Chi tiết vay ngắn hạn**

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất
<b>Vay VND</b>		<b>644,351,128,398</b>	
PGBank AG		79,345,765,750	6,5 - 7,2%/năm
Ngân hàng BIDV - HCM		415,287,719,915	7,0%/năm
Ngân hàng OCB - An Giang		99,751,350,930	8,7%/năm
VIB bank An Giang		49,966,291,803	6,8 %/năm
<b>Vay USD</b>	<b>12,092,000</b>	<b>275,576,680,000</b>	
PGBank AG	3,088,000.00	70,375,520,000	3.5 - 3.7 %/năm
VIB bank An Giang	197,600.00	4,503,304,000	2.5%/năm
Ngân hàng BIDV - HCM	3,713,000.00	84,619,270,000	4.5%/năm
Ngân hàng OCB - An Giang	207,000.00	4,717,530,000	2,0%/năm
INDOVINA BANK - CN Cần Thơ- USD	1,928,700.00	43,955,073,000	3.5%/năm
Ngân hàng NCB -An Giang - USD	2,957,700.00	67,405,983,000	3,5%/năm
<b>Cộng</b>		<b>919,927,808,398</b>	-

**(\*\*) Chi tiết vay dài hạn đến hạn trả**

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)
Vay VND		4,000,000,000
PGBank AG		4,000,000,000
Vay USD	0.00	0
	0.00	0
<b>Cộng</b>	<b>0.00</b>	<b>4,000,000,000</b>

**5.20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/03/2017 VND	01/10/2016 VND
Vay dài hạn (*)		
Nợ dài hạn khác	10,447,699,150	10,377,462,500
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc		
<b>Cộng</b>	<b>10,447,699,150</b>	<b>10,377,462,500</b>

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao Động.

**5.21 THUẾ TNDN HOẢN LẠI**

Xem thuyết minh số 8.2

**5.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Xem phụ lục 2 trang 36

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

**b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2017 VND	01/10/2016 VND
Vốn góp của Nhà nước	23,168,926,000	23,168,926,000
Vốn góp của các đối tượng khác	257,928,504,000	257,928,504,000
<b>Cộng</b>	<b>281,097,430,000</b>	<b>281,097,430,000</b>

**c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kê toán từ 01/10/2016 đến 30/09/2017 VND	Cho kỳ kê toán từ 01/10/2015 đến 30/09/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	255,544,500,000	255,544,500,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
<i>Vốn góp cuối năm</i>	255,544,500,000	255,544,500,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền</b>	<b>0</b>	<b>220,941,068,756</b>
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2012</i>		12,779,288,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2013</i>		25,554,450,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2014</i>		32,765,387,656
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2015</i>		70,274,357,500

**d . Cổ phiếu**

	31/03/2017 VND	01/10/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,109,743	28,109,743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,109,743	28,109,743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000



**e . Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển		
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	197,922,822	570,407,322
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	275,984,500	275,984,500
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b>473,907,322</b>	<b>846,391,822</b>

**5.23 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	95,006,609,430	69,106,658,533
Tăng		
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	4,747,335,601	2,585,464,097
<i>Tăng khác</i>	4,747,335,601	2,585,464,097
Giảm	0	-23,314,486,800
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>		
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>		
<i>Trích Quỹ khen thưởng</i>		
<i>Trích Quỹ phúc lợi</i>		258,546,410
<i>Cổ tức đã trả</i>		-23,573,033,210
<i>Giảm khác</i>		
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	<b>99,753,945,031</b>	<b>95,006,609,430</b>

**6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

6.1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
	01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Doanh thu bán cá xuất khẩu	218,320,641,024	309,089,182,315
Doanh thu bán cá nội địa	161,505,332,077	79,313,402,878
Doanh thu bán phụ phẩm	70,260,478,795	78,921,915,409
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi <i>Thức ăn cá</i>	34,974,002,600	38,769,754,000
Doanh thu bán hàng hóa khác <i>Cá giống</i>	2,951,840,534	3,294,262,751
<i>Thuốc</i>	119,875,000	759,078,383
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm, CCDC</i>	687,497,143	1,069,417,727
<i>Bao bì</i>	5,390,312,724	630,129,335,814
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>		
Doanh thu gia công <i>Gia công cá tra</i>		2,205,576,414
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	859,023,591	819,582,962
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		
<b>Cộng</b>	<b>495,069,003,488</b>	<b>1,144,371,508,653</b>
	-	-
6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
	01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chiết khấu thương mại	494,325,888	-547,152,678
Giảm giá hàng bán	754,621,554	3,143,675,125
Hàng bán bị trả lại	1,110,021,094	-444,271,596
<b>Cộng</b>	<b>2,358,968,536</b>	<b>2,152,250,851</b>

**6.3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	216,459,326,544	306,536,318,454
Doanh thu thuần bán cá nội địa	161,007,678,021	79,714,015,888
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	70,260,478,795	78,921,915,409
Doanh thu thuần bán thức ăn chăn nuôi <i>Thức ăn cá</i>	34,974,002,600	38,769,754,000
Doanh thu bán thuần hàng hóa khác <i>Thuốc</i>	2,951,840,534	3,294,262,751
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm</i>	119,875,000	759,078,383
<i>Bao bì</i>	687,497,143	1,069,417,727
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	5,390,312,724	630,129,335,814
Doanh thu gia công	859,023,591	2,205,576,414
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	859,023,591	819,582,962
<b>Cộng</b>	<b>492,710,034,952</b>	<b>1,142,219,257,802</b>

**6.4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ kê toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ kê toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	196,547,027,987	337,818,164,609
Giá vốn bán cá nội địa	129,188,627,907	79,985,602,837
Giá vốn bán phụ phẩm	70,260,478,795	73,099,253,351
Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi <i>Thức ăn cá</i>	34,595,993,670	38,364,972,672
Giá vốn bán hàng hóa khác <i>Cá giống</i>	2,418,050	26,548,850
<i>Thuốc</i>	2,820,679,619	2,188,841,515
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm, CCDC</i>	114,693,250	117,118,445
<i>Bao bì</i>	687,497,143	1,055,417,727
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	7,151,321,513	561,024,916,574
Giá vốn gia công	672,018,510	1,525,304,007
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	672,018,510	436,158,924
<b>Cộng</b>	<b>442,040,756,444</b>	<b>1,095,642,299,511</b>

**6.5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Lãi tiền gửi, tiền trả trước cho người bán.  
 Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện  
 Lãi tiền gửi  
 Lãi bán hàng trả chậm  
**Cộng**

	Kỳ kê toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ kê toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
		61,041,436
	11,066,904,745	6,725,156,733
	172,860,512	67,899,427
	284,441,617	
	<b>11,524,206,874</b>	<b>6,854,097,596</b>

**6.6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Chi phí lãi vay  
 Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện  
 Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện  
**Cộng**

	Kỳ kê toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ kê toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
	15,359,663,519	17,767,181,317
	4,695,179,744	5,452,235,377
	5,362,414,732	4,248,615,878
	<b>25,417,257,995</b>	<b>27,468,032,572</b>

**6.7 . THU NHẬP KHÁC**

Thu bán phế liệu  
 Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ  
 Thu nhập từ cho thuê văn phòng  
 Chi phí giám sát các ao nuôi đã xuất bán  
 Nhận hàng khuyến mãi  
 Các khoản thu nhập khác  
**Cộng**

	Kỳ kê toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ kê toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
	184,312,691	415,635,801
	84,000,000	
	1,258,097,827	-685,522,569
	4,788,646	32,078,402
	<b>1,531,199,164</b>	<b>-237,808,366</b>

**6.8 . CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ kê toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ kê toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	3,144,626	14,644,528
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	1,854,488	16,506,532
Các khoản chi phí khác	84,563,721	321,540,269
<b>Cộng</b>	<b>89,562,835</b>	<b>352,691,329</b>

**6.9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

**a . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ kê toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ kê toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1,614,680,617	1,298,437,383
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	6,023,450,719	5,711,456,522
Chi phí công cụ, đồ dùng		2,111,769
Chi phí khấu hao TSCĐ	45,698,847	45,698,847
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	1,424,012,880	2,092,267,103
Chi phí hoa hồng	1,452,681,734	3,398,956,634
Chi phí vận chuyển	8,109,905,600	12,127,736,413
Phí thuê kho	4,671,908,416	1,735,842,986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,097,028,269	1,276,807,835
Phí luật sư	148,870,749	1,830,697,585
Chi phí bằng tiền khác	100,090,820	403,853,854
<b>Cộng</b>	<b>27,688,328,651</b>	<b>29,923,866,931</b>

**b . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ kê toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ kê toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,893,612,449	1,682,680,150
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	2,068,798	22,296,623
Chi phí đồ dùng văn phòng	35,233,419	85,734,770
Chi phí khấu hao TSCĐ	141,032,314	151,883,716
Thuế, phí và lệ phí	562,639,548	403,889,435
Dự phòng phải thu nợ khó đòi	1,465,072,060	-511,570,635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,363,023,839	1,350,476,078
Trích bổ sung quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	685,865,987	0
Chi phí bằng tiền khác	1,298,142,546	991,375,717
<b>Cộng</b>	<b>7,446,690,960</b>	<b>4,176,765,854</b>

**7 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ kê toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ kê toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí nguyên liệu	485,469,047,979	567,286,939,608
Chi phí nhân công	40,846,857,761	42,184,999,826
Chi phí sản xuất chung	36,459,525,041	37,036,019,055
Chi phí bán hàng	27,688,328,651	29,923,866,931
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,446,690,960	4,176,765,854
<b>Cộng</b>	<b>597,910,450,392</b>	<b>680,608,591,274</b>

**8.1 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Kỳ kế toán từ 01/10/2016  
 đến 31/03/2017  
 VND

<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>4,702,416,554</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>820,203,076</b>
<i>Chênh lệch tạm thời do khác biệt thời điểm ghi nhận doanh thu giữa kế toán và thuế 2017</i>	150,289,875
<i>Dự phòng phải thu khó đòi vượt khung</i>	
<i>CLTG chưa thực hiện</i>	
<i>Trích chi phí hoa hồng môi giới</i>	
<i>Chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế</i>	669,913,201
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>7,991,164,603</b>
<i>Chi trợ cấp thôi việc</i>	615,629,337
<i>Điều chỉnh lợi nhuận từ việc hợp nhất công ty con</i>	
<i>CLTG chưa thực hiện</i>	5,047,312,623
<i>Chi hoa hồng đã trích trước</i>	2,305,970,620
<i>Chênh lệch tạm thời do khác biệt thời điểm ghi nhận doanh thu giữa kế toán và thuế</i>	22,252,023
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp năm tài chính 10.2015 - 9.2016</b>	<b>(2,468,544,973)</b>
<i>Theo thuế suất thông thường 15%</i>	0
<b>Cộng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>0</b>

**8.2 THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

	<b>Bảng cân đối kế toán</b>		<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>	
	<b>31/03/2017</b>	<b>01/10/2016</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>01/10/2016</b>
Lãi CLTG chưa thực hiện	664,631,815		664,631,815	1,522,933,262
Thu nhập chưa chịu thuế	22,543,481	3,337,803	19,205,678	-6,343,775
Chi phí hoa hồng trích trước chưa thanh toán	657,543,966	1,003,439,559	-345,895,593	-434,718,362
Lỗ có thể bù trừ với Thu nhập chịu thuế tương lai	0	389,714,365	-389,714,365	-2,360,664,062
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1,567,154,873	1,556,619,375	10,535,498	-500,933,450
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
(Thuế TNDN hoãn lại phải trả)	<b>2,911,874,135</b>	<b>2,953,111,102</b>		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			<b>-41,236,967</b>	<b>-1,779,726,387</b>

## 9 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 9.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán cá tra giống		370,979,972
		Bán thuốc thủy sản	2,146,750,366	3,160,071,059
		Bán cá tra nguyên liệu	4,802,822,700	39,434,636,320
		Bán hàng thành phẩm fillet		6,541,600,000
		Mua cá fillet		-960,000,000
		Mua cá nguyên liệu		-21,903,186,800
		Dịch vụ Kiểm nghiệm	13,743,000	9,470,000
Phí thuê kho	-34,528,801	-127,069,443		
Công ty CP TA TS Hùng Vương - Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cá	-78,804,309,600	-174,082,450,000
		Bán bao bì thức ăn	290,136,364	846,847,279
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá	-81,847,480,000	-136,792,060,000
		Bán bao bì thức ăn	365,060,000	724,478,187
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá	-182,719,456,120	-626,114,140,400

Ghi chú: Các khoản phải thu ghi số dương, các khoản phải trả ghi số âm



## 9.2 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin theo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là lĩnh vực thủy sản, Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

### *Khu vực địa lý*

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
Xuất khẩu	216,459,326,544	309,089,182,315
Trong nước	<u>276,250,708,408</u>	<u>833,130,075,487</u>
<b>Cộng</b>	<b>492,710,034,952</b>	<b>1,142,219,257,802</b>

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

## 9.3 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do sự thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập Báo cáo Tài chính là không đáng kể.

#### 9.4 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

- Công ty hiện đang thuê nhà kho và các ao cá theo các hợp đồng thuê hoạt động tại tỉnh An Giang, Việt Nam và văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31/03/2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2017	01/10/2016
Dưới 1 năm	13,064,737,880	14,054,737,880
Từ 1-5 năm	30,521,953,947	30,921,953,947
Trên 5 năm	52,524,602,349	54,524,602,349
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>96,111,294,176</b>	<b>99,501,294,176</b>

#### 9.5 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

-Nợ phải trả của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

-Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

-Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

##### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động tài chính của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### **Quản lý rủi ro**

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

##### **Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán do các khoản vay ngắn hạn có lãi suất cố định.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Tuy nhiên, Công ty đánh giá rủi ro này ở mức thấp vì Công ty không có các khoản đầu tư vào công cụ vốn trọng yếu.

*Quản lý rủi ro về hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu và hàng hóa.

Công ty đầu tư mở rộng vùng nuôi để ổn định nguồn nguyên liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và nghiệp vụ ngoại hối.

Đối với các khoản phải thu, Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tài chính. Đối với Tiền gửi ngân hàng, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp phải khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

**Ngày 30 tháng 09 năm 2016**

Vay ngắn hạn

Phải trả người bán

Khoản phải trả khác và chi phí phải trả

**VNĐ**

*Dưới 1 năm*

840,856,704,730

752,364,181,767

12,977,353,675

**1,606,198,240,172**

**Ngày 31 tháng 03 năm 2017**

Vay ngắn hạn

923,927,808,398

Phải trả người bán

623,877,712,783

Khoản phải trả khác và chi phí phải trả

9,988,259,349

**1,557,793,780,530**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

#### 9.4 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, các khoản vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.


**Xem phụ lục 3, trang 37**

#### 9.5 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HĐKD KỲ KẾ TOÁN 1.2017 ĐẾN 3.2017 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2015

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2017 tăng 139% (tương ứng 11.995.114.272 đồng) so với cùng kỳ năm 2016 vì lý do:

- Tỷ giá tại thời điểm 31.03.2017 tăng cao hơn so với cùng kỳ nên doanh thu hoạt động tài chính tăng.
- Giá xuất khẩu quý 1 năm 2017 tăng so với cùng kỳ năm 2016.

  
**Huỳnh Xuân Vinh**  
Người lập biểu

  
**Võ Thành Thông**  
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2017  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
*Nguyễn Văn Kỳ*

**Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
<b>Số đầu năm</b>	178,290,965,178	391,960,653,146	16,550,102,692	1,381,358,640	130,418,182	588,313,497,838
<b>Tăng trong năm</b>	0	4,412,777,112	0	0	0	4,412,777,112
- Mua trong năm		1,457,200,000				1,457,200,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		2,955,577,112				2,955,577,112
- Điều chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
<b>Giảm trong năm</b>	0	0	0	34,200,000	0	34,200,000
- Thanh lý, nhượng bán				34,200,000		34,200,000
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
<b>Số cuối năm</b>	178,290,965,178	396,373,430,258	16,550,102,692	1,347,158,640	130,418,182	592,692,074,950
<b>Hao mòn Tài sản cố định</b>						
<b>Số đầu năm</b>	66,580,675,268	280,740,406,446	5,115,802,665	1,283,141,336	95,124,377	353,815,150,092
<b>Tăng trong năm</b>	4,145,261,088	16,021,478,398	606,493,356	21,343,298	6,662,591	20,801,238,731
- Khấu hao trong năm	4,145,261,088	16,021,478,398	606,493,356	21,343,298	6,662,591	20,801,238,731
- Điều chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
<b>Giảm trong năm</b>	0	0	0	28,025,000	0	28,025,000
- Thanh lý, nhượng bán				28,025,000		28,025,000
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
<b>Số cuối năm</b>	70,725,936,356	296,761,884,844	5,722,296,021	1,276,459,634	101,786,968	374,588,363,823
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Số đầu năm</b>	111,710,289,910	111,220,246,700	11,434,300,027	98,217,304	35,293,805	234,498,347,746
<b>Số cuối năm</b>	107,565,028,822	99,611,545,414	10,827,806,671	70,699,006	28,631,214	218,103,711,127

**Phụ lục 2**

**5.22 Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cổ phiếu quỹ	Cộng
<b>Số dư 01/10/2015</b>	281,097,430,000	411,288,522,916	80,988,102,710	12,859,288,000	69,106,658,533	1,508,727,551		<b>856,848,729,710</b>
Tăng (Giảm) vốn năm nay					93,847,390,710			93,847,390,710
Lợi nhuận trong năm nay					2,581,782,017			2,581,782,017
Trích lập các quỹ trong năm nay					-254,864,330			-254,864,330
Chia cổ tức năm nay					-70,274,357,500			-70,274,357,500
<b>Số dư 30/09/2016</b>	<b>281,097,430,000</b>	<b>411,288,522,916</b>			<b>95,006,609,430</b>	<b>1,508,727,551</b>		<b>788,901,289,897</b>
<b>Số dư 01/10/2016</b>	281,097,430,000	411,288,522,916			95,006,609,430	1,508,727,551		<b>788,901,289,897</b>
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					4,743,653,521			4,743,653,521
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
<b>Số dư 31/03/2017</b>	<b>281,097,430,000</b>	<b>411,288,522,916</b>			<b>99,753,945,031</b>	<b>1,508,727,551</b>		<b>793,648,625,498</b>

**Phụ lục 3: TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ, giá trị hợp lý của công cụ tài chính trình bày trong BCTC kỳ kế toán 01/01/2017 - 31/03/2017 của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				VNĐ	
	31/03/2017		01/10/2016		31/03/2017	01/10/2016
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Phải thu khách hàng	1,183,569,512,643	-68,402,394,922	1,417,951,234,884	-65,887,322,862	1,115,167,117,721	1,352,063,912,022
Phải thu các bên liên quan	7,602,341,900		228,125,987,260		7,602,341,900	228,125,987,260
Đầu tư ngắn hạn khác			8,100,000,000	-1,050,000,000	0	7,050,000,000
Tiền và các khoản tương đương tiền	54,058,967,768		27,815,947,456		54,058,967,768	27,815,947,456
Phải thu khác	26,896,968,573	-10,200,000,000	23,086,695,347	-10,200,000,000	16,696,968,573	12,886,695,347
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1,272,127,790,884</b>	<b>-78,602,394,922</b>	<b>1,705,079,864,947</b>	<b>-77,137,322,862</b>	<b>1,193,525,395,962</b>	<b>1,627,942,542,085</b>
			Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
			31/03/2017	01/10/2016	31/03/2017	01/10/2016
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Vay ngắn hạn			923,927,808,398	840,856,704,730	923,927,808,398	840,856,704,730
Phải trả cho bên liên quan			448,982,578,786	474,051,304,151	448,982,578,786	474,051,304,151
Phải trả người bán			183,793,905,846	278,312,877,616	183,793,905,846	278,312,877,616
Nợ ngắn hạn khác			20,129,654,209	8,824,712,226	20,129,654,209	8,824,712,226
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1,576,833,947,239</b>	<b>1,602,045,598,723</b>	<b>1,576,833,947,239</b>	<b>1,602,045,598,723</b>

**Mẫu CBTT-03**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Công ty CP.XNK thủy sản An Giang  
1234 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**  
**KỶ KÊ TOÁN TỪ 01/01/2017 ĐẾN 31/03/2017**  
**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>		<b>1,905,900,090,288</b>	<b>1,870,635,996,829</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		27,815,947,456	54,058,967,768
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		1,246,327,203,853	996,137,989,762
4	Hàng tồn kho		591,685,298,557	774,158,873,253
5	Tài sản ngắn hạn khác		40,071,640,422	46,280,166,046
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>		<b>548,411,349,779</b>	<b>543,525,423,798</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn		143,833,213,537	143,333,213,537
2	Tài sản số định		301,638,822,017	287,398,975,913
	- TSCĐ hữu hình		234,498,347,746	218,103,711,127
	- TSCĐ vô hình		67,140,474,271	69,295,264,786
	- TSCĐ thuê tài chính		-	-
3	Bất động sản đầu tư		-	-
4	Tài sản dở dang dài hạn		39,644,690,978	38,610,953,343
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
6	Tài sản dài hạn khác		63,294,623,247	74,182,281,005
<b>III</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2,454,311,440,067</b>	<b>2,414,161,420,627</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>		<b>1,665,410,150,170</b>	<b>1,620,512,795,129</b>
1	Nợ ngắn hạn		1,638,595,187,670	1,593,252,595,979
2	Nợ dài hạn		26,814,962,500	27,260,199,150
<b>V</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		<b>788,901,289,897</b>	<b>793,648,625,498</b>
<b>1</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>788,901,289,897</b>	<b>793,648,625,498</b>
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		281,097,430,000	281,097,430,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		411,288,522,916	411,288,522,916
	- Quyền chuyển đổi trái phiếu		-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
	- Cổ phiếu quỹ		-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
	- Các quỹ		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95,006,609,430	99,753,945,031
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		1,508,727,551	1,508,727,551
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
	- Nguồn kinh phí		-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
<b>VI</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2,454,311,440,067</b>	<b>2,414,161,420,627</b>





## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	495,069,003,488	1,166,478,815,595
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	đồng	2,358,968,536	3,135,506,886
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	492,710,034,952	1,163,343,308,709
4	Giá vốn hàng bán	đồng	442,040,756,444	1,064,947,657,723
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	50,669,278,508	98,395,650,986
6	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	11,524,206,874	18,665,772,992
7	Chi phí tài chính	đồng	25,417,257,995	43,046,215,575
8	Chi phí bán hàng	đồng	27,688,328,651	58,966,304,731
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	7,446,690,960	12,530,043,547
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	đồng	1,641,207,776	2,518,860,125
11	Thu nhập khác	đồng	1,531,199,164	2,620,487,190
12	Chi phí khác	đồng	89,562,835	436,930,761
13	Lợi nhuận khác	đồng	1,441,636,329	2,183,556,429
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	3,082,844,105	4,702,416,554
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	-242,935,867	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng	-41,236,967	-41,236,967
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	3,367,016,939	4,743,653,521
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	120	169
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	đồng	120	169

## III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm trước	Năm nay
1	<b>Cơ cấu tài sản</b> - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản - Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	% %		
2	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b> - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	% %		
3	<b>Khả năng thanh toán</b> - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	lần lần		
4	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b> - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	% % %		

An giang, Ngày 19 tháng 04 năm 2017



Nguyễn Văn Kỳ

